TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:132/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 06/9/2019
V/v "Tranh chấp về ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Lam**
Các Thẩm phán: Ông **Hoàng Chí Nguyện**
Ông **Nguyễn Anh Dũng**

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:** Ông **Trần Công Hách**- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà: Bà **Phạm Tú Anh** -Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2019/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về việc *"Tranh chấp về ly hôn"*

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 01/7/2019; các Quyết định hoãn phiên tòa số 57/QĐ-PT/HNGĐ ngày22/7/2019, số114/QĐ-PT/HNGĐ ngày 12/8/2019 và số 162/QĐ-PT/HNGĐ ngày 27/8/2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị H**, sinh năm 1984; HKTT: Số nhà 26, nghách 322/3 đường M, tổ dân phố số 13 phường M 1, quận N, thành phố H; nơi cư trú: 370 phố M, phường V, quận H, thành phố H. (Có mặt)

Bị đơn: Anh **Ninh Văn V**, sinh năm 1982; HKTT và nơi ở: Số nhà 26, nghách 322/3 đường M, tổ dân phố số 13 phường M 1, quận N, thành phố H (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Ninh Văn B**, sinh năm 1953. (Có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị N**, Sinh năm 1953. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm N, thôn T, xã Y, huyện Y1, tỉnh N.

3. Anh **Ninh Văn T**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số nhà 21, tổ 9, khu T 7, phường C, thành phố C, tỉnh Q. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Phạm Thị H và anh Ninh Văn V kết hôn ngày 09 tháng 01 năm 2006 tại UBND xã Y, huyện Y1, tỉnh N trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng không hợp về tính cách, quan điểm sống. Do mâu thuẫn kéo dài nên tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung luôn căng thẳng không có hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2015 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai.

Ngày 01/8/2016 chị Phạm Thị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Ninh Văn V tại Tòa án nhân dân quận N, Thành phố H.

Tòa án nhân dân quận N đã thụ lý sơ thẩm vụ án nói trên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng hai bên không thống nhất thỏa thuận giải quyết được về trách nhiệm nuôi con và phân chia tài sản chung, cụ thể:

Về con chung: Chị H và anh V có 01 con chung là Ninh Phương A, sinh ngày 17/03/2007. Về trách nhiệm nuôi con, cả chị H và anh V cùng đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bên kia phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung: Chị H yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại số 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, TP. Thành phố H. Anh V không đồng ý chia tài sản này vì cho rằng tài sản này là của bố mẹ anh, vợ chồng chỉ đứng tên hộ.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân quận N đã quyết định:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 33, khoản 3 Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a, Khoản 1 điều 35, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị H đối với anh Ninh Văn V; Cho chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Ninh Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Ninh Phương A, sinh ngày 17/03/2007 cho chị Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh V đến khi chị H có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác;

- Anh V có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung của chị H anh V là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, thành phố H với tổng giá trị tài sản là 2.319.918.000 *(Hai tỷ, ba trăm mười chín triệu, chín trăm mười tám nghìn)*đồng.

- Chia cho chị H được 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tính bằng tiền là 1.159.959.000 *(Một tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn)* đồng;

- Chia cho anh V được quyền quản lý sử dụng đất và sở hữu nhà tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, TP. Thành phố H (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sốAE 263060 ngày 28/8/2006 của UBND huyện Huyện T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H1730, số QĐ: 2210/QĐ-UB. Ngày 18/6/2013 bà Hoa ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cho anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H theo Hợp đồng số 998.2013/HĐCNĐ; Quyển số 12/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng G, thành phố H công chứng ngày 18/6/2013, sang tên anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H ngày 26/06/2013). Anh V có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Phạm Thị H số tiền 1.159.959.000 *(Một tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn)* đồng;

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm Thị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh V không thanh toán khoản tiền nêu trên cho chị H thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu các bên không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

5. Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 46.798.770 (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp đủ 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo Biên lai số AL/2010/0006996 ngày 27/04/2017 và 6.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số AL/2010/0007203 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N. Chị H còn phải nộp 40.798.770 đồng (Bốn mươi triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự;

- Anh Ninh Văn V phải chịu 46.798.770 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Ngoài ra bản án còn có quyết định về quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2019, anh V nộp đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại với nội dung đề nghị tuyên sửa án sơ thẩm phân chia về tài sản chung theo công sức đóng góp của mỗi bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V giữ nguyên nội dung kháng cáo. Anh V trình bày việc chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, TP. Thành phố H cho anh và chị H mỗi người ½ như cấp sơ thẩm đã tuyên là không đảm bảo quyền lợi cho anh. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến nguồn gốc của tài sài sản trên, đó là nguồn tiền của bố mẹ anh lấy của anh trai anh là anh Ninh Văn T đi lao động tại Nhật Bản gửi về. Số tiền mua đất và xây nhà, anh là người nhận và trực tiếp giao dịch mua bán đất, xây nhà. Đây không phải là nguồn tiền do vợ chồng tích cóp làm ra bởi khi mua đất xây nhà anh và thời điểm anh mua đất của bà Phùng Bích H vào ngày 21 tháng 7 năm 2006 thì anh và chị H mới kết hôn được khoảng 6 tháng, vợ chồng vừa tốt nghiệp ra trường và vẫn còn vừa học vừa làm nên không thể có đủ tiền để mua đất, xây nhà. Bản thân chị H cũng trình bày ở cấp sơ thẩm là vợ chồng mua đất xây nhà bằng nguồn vay mượn bố mẹ hai bên và bạn bè nhưng anh khẳng định anh chỉ lấy tiền từ bố mẹ anh, còn bố mẹ vợ anh có cho vay với số tiền 15.000.000 đồng nhưng anh đã trực tiếp trả và không còn nợ nần gì. Với số tiền anh lấy từ bố mẹ anh mua đất, xây nhà để hai vợ chồng ở và có như hiện nay, anh sẽ có trách nhiệm với bố mẹ anh sau này. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng, đề nghị HĐXX xem xét công sức đóng góp của mỗi bên vào tài sản chung này để phân định cho hợp lý.

Chị H đề nghị tòa cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của anh V và giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm. Chị H trình bày toàn bộ việc mua đất và xây nhà, anh V là người đứng ra giao dịch còn việc vay mượn cụ thể ra sao chị không nắm được và chị cũng không có bất cứ tài liệu nào cung cấp cho Tòa án về việc mua đất, xây nhà bằng nguồn tiền chung có được của vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ninh Văn B và bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Ninh Văn V. Năm 2006 anh V có tìm hiểu và kết hôn với chị Phạm Thị H. Thời điểm đó, do mới vừa ra trường và vẫn còn vừa học vừa làm nên vợ chồng anh V có lương và thu nhập rất thấp, gia đình phải chu cấp hàng tháng để anh chị sinh hoạt, tháo gỡ khó khăn. Vì vợ chồng anh V làm việc ở Thành phố H nên phải thuê nhà ở rất tốn kém nên ông bà quyết định mua đất cho anh chị để làm nhà ổn định cuộc sống. Qua tìm hiểu, anh V có cho biết muốn mua mảnh đất 52,8m2 của bà Phùng Bích H ở xã M, Huyện T, Thành phố H với giá tiền hợp lý là 470.000.000 đồng (trong đó tiền đất là 390.000.000 đồng và 80.000.000 đồng là tiền nộp chuyển mục đích sử dụng từ đất thổ canh sang đất thổ cư). Sau khi mua xong mảnh đất này, ông bà cũng đưa cho anh V 210.000.000 đồng để xây dụng nhà và khi xây còn thiếu tiền vật liệu xây dựng ông bà còn đưa tiếp 45.000.000 đồng. Về nguồn gốc các số tiền này ông bà lấy của con trai lớn của ông bà là anh Ninh Văn T đi lao động tại Nhật Bản gửi về. Làm nhà xong, ổn định cuộc sống được mấy năm thì sinh chuyện mâu thuẫn do ghen tuông, chị H bỏ nhà mang con đi ở nơi khác và làm

đơn yêu cầu ly hôn. Ông bà không nhất trí cách phân chia tài sản chung như cấp sơ thẩm đã phân định. Ông bà có đầu tư mua đất xây nhà cho anh V, chị H với mục đích ổn định cuộc sống, xây dựng hạnh phúc gia đình trọn đời chứ không phải đầu tư cho rồi tan vỡ mà phân chia như thế này. Nay sự việc đã rồi, ông bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phân chia hợp tình hợp lý. Ông bà cũng không đề nghị Tòa án xem xét đề nghị anh V, chị H phải trả lại tiền cho ông bà nhưng nếu chia đôi số tài sản chung trên cho chị Hượng ½ giá trị thì ông bà không nhất trí vì chị H không có đóng góp tiền bạc gì vào khối tài sản chung này, có chăng chỉ là công sức trông non con cái để anh V yên tâm xây dựng nhà. Toàn bộ tài liệu chứng cứ về việc rút tiền từ ngân hàng và chuyển tiền cho anh V, ông bà đã cung cấp cho cấp sơ thẩm nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Ninh Văn T trình bày: Ông B có hỏi và sử dụng tiền của anh để ông B đưa cho anh V mua nhà đất. Thực tế việc sử dụng tiền của anh cho anh V để mua đất làm nhà anh không nắm rõ bố anh đã rút ra là bao nhiêu vì toàn bộ số tiền anh gửi về do bố anh là ông B quản lý và sử dụng. Tại cấp phúc thẩm, anh T có trình bày về nguồn gốc mảnh đất anh V, chị H được mua từ năm 2006 chỉ sau khi cưới nhau có gần sáu tháng, lúc đó anh V còn chưa tốt nghiệp đại học, chị H vừa ra trường và mới có việc làm. Do vậy, số tiền dùng để mua nhà xuất phát từ bố anh là ông B lấy tiền anh đi lao động hợp tác tại Nhật Bản gửi về đưa anh V mua. Anh cho rằng công sức đóng góp của chị H vào tài sản này là không nhiều, mà chủ yếu từ bố mẹ anh hỗ trợ. Anh đề nghị HĐXX phân chia theo công sức đóng góp của mỗi bên vào khối tài sản chung này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, hội đồng xét xử, các đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nội dung vụ án như sau:

Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thời hạn xét xử và tố tụng tại phiên tòa, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Kháng cáo của anh V là hợp lệ cần chấp nhận để xem xét.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án này, Tòa án nhân dân quận N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền vì tại thời điểm chị H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận N thì các tài liệu chứng cứ xác định Chị H và anh V sinh sống tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M, tổ dân phố số 13 phường M1, quận N, thành phố H.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của anh V, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận N, cụ thể:

- Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị H đối với anh Ninh Văn V. Chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Ninh Văn V.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Ninh Phương A,sinh ngày 17/03/2007 cho chị Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận

sự tự nguyện đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh V cho chị H là 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác.

- Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung của chị H và anh V là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, thành phố H với tổng giá trị tài sản là 2.319.918.000 đồng. Xác định công sức đóng góp của anh V vào khối tài sản chung này nhiều hơn so với chị H nên đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa án sơ thẩm về tài sản theo hướng phân chia cho anh V hơn 60% giá trị và được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở nói trên, anh V có trách nhiệm thanh toán phần giá trị còn lại cho chị H.

- Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh V được chấp nhận nên anh V không phải chịu án phí phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí ly hôn và phân chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về Tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án này, Tòa án nhân dân quận N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền vì tại thời điểm chị H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận N thì các tài liệu chứng cứ xác định Chị H và anh V sinh sống tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M, tổ dân phố số 13 phường M 1, quận N, thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân quận N thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án nhân dân quận N căn cứ khoản 3 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tiếp tục giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2].Về quan hệ hôn nhân của chị Phạm Thị H và anh Ninh Văn V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H và anh Ninh Văn V kết hôn do tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y1, tỉnh N vào năm 2006. Hôn nhân của chị H và anh V là hợp pháp, anh chị sống hòa thuận đến tháng 8/2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị không có niềm tin ở nhau, dẫn đến việc trong cuộc sống hàng ngày thường xuyên gây sự, cãi vã, va chạm làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Kể từ tháng 01/2015 anh chị đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn ai quan tâm đến ai. Như vậy, HĐXX phúc thẩm nhận thấy tình trạng mâu thuẫn của chị H và anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Cấp sơ thẩm xử cho chị H được ly hôn với anh V là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị H và anh V có 01 con chung là cháu Ninh Phương A, sinh ngày 17/03/2007. Khi ly hôn, cả chị H và anh V đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không có yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Hội đồng xét xử xét hiện tại cháu Ninh Phương A còn nhỏ, đang ăn ở sinh hoạt ổn định cùng với chị H và bản thân cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm giao cháu Ninh Phương A cho chị H được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng là hợp lý. Anh V sau khi xét xử sơ thẩm cũng không kháng cáo tranh chấp nuôi con.

Về việc cấp dưỡng tiền nuôi con, chị H không có yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh V đề nghị được đóng góp phí tổn nuôi con cho chị H là 2.000.000 đồng/tháng. Xét đây là nguyện vọng và trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con cũng như để đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho con chung nên HĐXX phúc thẩm sửa án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh V cho chị H với số tiền là 2.000.000 đồng/tháng.

[2.3]. Về tài sản chung:

Về nhà đất: Thửa đất số 35(1), tờ bản đồ số 14, diện tích 52.8m^2, địa chỉ thửa đất: xã M, huyện Huyện T, thành phố H (nay là Số nhà 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, thành phố H có nguồn gốc là của bà Phùng Bích H. Ngày 21 tháng 7 năm 2006 bà Hoa và anh V có lập một Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong đó thể hiện bà Hoa chuyển nhượng cho anh V (có vợ là Phạm Thị H) mảnh đất này với giá tiền 470.000.000 đồng. Sau nhiều lần thanh toán đến ngày 17.10.2006 anh V đã thanh toán được 450.000.000 đồng. Trong Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thỏa thuận bà Hoa có trách nhiệm làm thủ tục sang tên cho anh V sau khi bà có đầy đủ các giấy tờ hợp pháp của mảnh đất này.

Về công trình xây dựng trên đất: Trên thực tế sau khi nhận chuyển nhượng anh V, chị H đã xây dựng 01 nhà 02 tầng, 01 tum trên đất, khai thác các công trình trên đất và ăn ở ổn định, liên tục trong suốt quá trình chung sống. Đến ngày 18/6/2013 bà Hoa mới tiến hành ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cho anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H theo Hợp đồng số 998.2013/HĐCNĐ; Quyển số 12/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng G, thành phố H công chứng ngày 18/6/2013, sang tên anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H ngày 26/06/2013.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để khẳng định: Thửa đất số 35(1), tờ bản đồ số 14, diện tích 52.8m^2, địa chỉ thửa đất: xã M, huyện T, thành phố H nay là số nhà 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, thành phố H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 263060 ngày 28/8/2006 của UBND huyện T. Ngày 18/6/2013 bà Hoa ký hợp đồng

chuyển quyền sử dụng đất cho anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H theo Hợp đồng số 998.2013/HĐCNĐ; Quyển số 12/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng G, thành phố H công chứng ngày 18/6/2013, sang tên anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H ngày 26/06/2013) là tài sản chung của anh V và chị H.

Về công sức đóng góp của anh V và chị H đối với tài sản chung này:

Quá trình giải quyết, anh V trình bày nhà đất trên anh là người trực tiếp đứng ra giao dịch mua bán, bố mẹ anh là ông Ninh Văn B và bà Nguyễn Thị N đưa tiền cho anh để mua đất, đến khi vợ chồng anh làm nhà phần lớn tiền để làm nhà cũng do ông B đưa cho anh, anh và chị H tuy là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như xây dựng căn nhà nhưng nguồn tiền đầu tư đều do bố mẹ anh đưa và hỗ trợ. Anh V có xuất trình Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 21 tháng 7 năm 2006 với bà Phùng Bích H, trong đó diện tích đất chuyển nhượng có diện tích 52,8m2 với giá tiền là 470.000.000 đồng (trong đó tiền đất là 390.000.000 đồng và 80.000.000 đồng là tiền nộp chuyển mục đích sử dụng từ đất thổ canh sang đất thổ cư). Thủ tục giấy tờ: Bà Phùng Bích H có trách nhiệm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sang tên cho người mua đất là Ninh Văn V. Phần thanh toán: ông Ninh Văn V thanh toán cho bà Phùng Bích H là 100.000.000 đồng ngày 21/7/2006. Số tiền còn lại sau khi hoàn tất giấy tờ trả lại cho người mua và người mua thanh toán nốt. Giấy chuyển nhượng có chữ ký bên bán là bà H, bên mua là anh V, người chứng kiến là bà Nguyễn Thị Đ. Cũng trong Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất này ở phần ghi bổ sung có thể hiện ngày 22/7/2006 anh V giao thêm 200.000.000 đồng và ngày 17/10/2006 bà H nhận tiếp của anh V số tiền 150.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền mua đất, anh được bố mẹ anh đưa cho để mua, khi xây nhà anh cũng lấy thêm của bố mẹ tổng số tiền 255.000.000 đồng để xây.

Phía ông Ninh Văn B và bà Nguyễn Thị N cho rằng tiền mua đất và làm nhà là của ông bà đưa cho anh V, ông bà có xuất trình các chứng cứ thể hiện việc rút tiền gửi ngân hàng để đưa anh V mua đất và xây nhà.Việc rút tiền tại ngân hàng của ông Ninh Văn B gần sát với thời gian anh Ninh Văn V thanh toán tiền cho bà Phùng Bích H. Ông B và bà Nghinh cũng khẳng định ông bà chưa nhận lại khoản tiền nào từ anh V hay chị H, ông bà đưa tiền cho con mua đất xây nhà là mong muốn các con ổn định cuộc sống và hạnh phúc bên nhau. Ông bà cũng không yêu cầu lấy lại số tiền này nhưng ông bà đề nghị hội đồng xét xử phân định tài sản chung này theo công sức đóng góp của mỗi bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H cũng không làm rõ được việc vợ chồng có được bao nhiêu tiền chung để mua đất và xây dựng. Chị H cũng xác nhận việc mua đất và xây dựng nhà là do anh V chủ động, chị không nắm rõ số tiền mua mảnh đất này cũng như tiền xây dựng nhà là bao nhiêu.

Như vậy, tuy căn nhà số 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, TP. Thành phố H là tài sản chung của anh V và chị H nhưng công sức đóng góp vào khối tài sản chung này là không như nhau.

Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định công sức đóng góp của anh V và

chị H để tạo lập khối tài sản chung là ngang nhau nên chia đôi khối tài sản chung cho anh V, chị H là không đảm bảo về công sức đóng góp của mỗi bên vào khối tài sản chung này. HĐXX phúc thẩm thấy rằng như viện dẫn, phân tích đánh giá ở trên cần phải xét công sức từ phía anh V vào khối tài sản này nhiều hơn so với chị H vì có được sự hậu thuẫn và hỗ trợ của bố mẹ anh V, do vậy cần sửa án sơ thẩm về phân chia tài sản theo hướng chị H được chia 35% giá trị, anh V được chia 65% giá trị nhà đất. Nhận định này phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Về giá trị tài sản: Hội đồng định giá tài sản đã xác định giá trị tài sản trong vụ án như sau:

- Về giá trị quyền sử dụng đất: 36.500.000 đồng/m^2.

Thành tiền: 36.500.000 đồng x 52,8m^2 = 1.927.200.000 đồng *(Một tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm ngàn đồng).*

- Về tài sản trên đất: 01 nhà bê tông hai tầng, 01 tum có giá trị: 391.554.834 đồng; 01 cổng sắt hoa + hàng rào có giá trị 707.400 đồng; Sân lát gạch giếng đáy có giá trị 125.550 đồng; Mái tôn có giá trị 330.427 đồng.

Tổng giá trị tài sản trị giá 2.319.918.000 đồng *(Hai tỷ, ba trăm mười chín triệu, chín trăm mười tám nghìn đồng).*

Về phân chia giá trị cụ thể: Anh V được chia 2.319.918.000 đồng x 65% = **1.507.946.700 đồng**, chị H được chia 2.319.918.000 đồng x 35% = **811.971.300 đồng**.

Hội đồng xét xử sơ thẩm xét anh V đang là người trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất nên giao quyền quản lý sử dụng nhà đất cho anh V, quyết định này là có cơ sở vì từ khi ly thân chị H đã mang con đi ở ổn định nơi khác. Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất cách phân định giao nhà này cho anh V và anh V có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền là **811.971.300 đồng**.

[3]. Về án phí:

Về án phí ly hôn và chia tài sản, do sửa án sơ thẩm về phân chia lại tài sản chung nên án phí được tính lại như sau:

Chị H phải chịu **300.000 đồng** án phí ly hôn và **36.359.139 đồng** án phí dân sự về tài sản được chia, tổng số tiền án phí phải chịu là **36.659.139 đồng**. Xác nhận chị H đã nộp tạm ứng **300.000 đồng** án phí ly hôn sơ thẩm theo Biên lai số AK/2010/0006996 ngày 27/04/2017 và **6.000.000 đồng** tạm ứng án phí dân sự chia tài sản theo Biên lai số AK/2010/0007203 ngày 10/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N nên được khấu trừ. Chị H còn phải nộp tiếp **30.359.139 đồng** án phí dân sự.

Anh Ninh Văn V phải chịu 57.238.401 đồng án phí dân sự về tài sản được chia.

Do sửa anh sơ thẩm nên anh V không phải chịu **300.000 đồng** án phí phúc thẩm. Trả lại Anh Ninh Văn V tiền tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền là

300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AK/2010/0008424 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Thành phố H.

Nhận định của Hội đồng xét xử phù hợp với quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thành phố H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 293; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 17; Điều 29; Điều 33; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia Đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết.

Xử:

- Sửa Bản án sơ thẩm 01/2019/HNGĐ-ST ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố H với nội dung như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị H đối với anh Ninh Văn V. Chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Ninh Văn V.

2. Về con chung: Giao con chung là Ninh Phương A (sinh ngày 17/03/2007) cho chị Phạm Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Ninh Văn V về việc cấp dưỡng nuôi con cho chị Phạm Thị H với số tiền là **2.000.000 đồng/tháng** *(Hai triệu đồng/tháng)* kể từ tháng 9/2019 đến khi con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác.

- Anh V có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác nhận tài sản chung của Phạm Thị H và anh Ninh Văn V là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M, phường M 1, quận N, thành phố H với tổng giá trị tài sản là **2.319.918.000 đồng** *(Hai tỷ, ba trăm mười chín triệu, chín trăm mười tám nghìn đồng).*

Phân chia tài sản như sau:

- Chia theo giá trị: Anh Ninh Văn V được chia giá trị tài sản là **1.507.946.700 đồng** *(Một tỷ, năm trăm lẻ bảy triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm đồng)*; Chị Phạm Thị H được chia giá trị tài sản là **811.971.300 đồng** *(Tám trăm mười một triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn, ba trăm đồng*.

- Phân chia cụ thể bằng hiện vật: Chia cho anh Ninh Văn V được quyền quản lý sử dụng đất và sở hữu nhà tại số nhà 26, nghách 322/3 đường M,

phường M 1, quận N, thành phố H (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 263060 ngày 28/8/2006 của UBND huyện T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H1730, số QĐ: 2210/QĐ-UB. Ngày 18/6/2013 bà Hoa ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cho anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H theo Hợp đồng số 998.2013/HĐCNĐ; Quyển số 12/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng G, thành phố H công chứng ngày 18/6/2013, sang tên anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H ngày 26/06/2013). Anh Ninh Văn V có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phạm Thị H số tiền **811.971.300 đồng** *(Tám trăm mười một triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn, ba trăm đồng).*

Anh Ninh Văn V và chị Phạm Thị H phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà n□ớc có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo quy định cuả pháp luật và phải tuân thủ các quy định của cơ quan Nhà n□ớc trong lĩnh vực quản lý nhà đất.

Tr□ờng hợp các bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả t□ơng ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền đ□ợc xác định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận đ□ợc thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Chị Phạm Thị H phải chịu **300.000 đồng** *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn và **36.359.139 đồng** *(Ba mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, một trăm ba chín đồng)* án phí dân sự về tài sản được chia, tổng số tiền án phí phải chịu là **36.659.139 đồng** *(Ba mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, một trăm ba chín đồng)*. Xác nhận chị H đã nộp tạm ứng **300.000 đồng** *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm theo Biên lai số AK/2010/0006996 ngày 27/04/2017 và **6.000.000 đồng** *(Sáu triệu đồng)* tạm ứng án phí dân sự chia tài sản theo Biên lai số AK/2010/0007203 ngày 10/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N nên được khấu trừ. Chị H còn phải nộp tiếp **30.359.139 đồng** *(Ba mươi triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, một trăm ba chín đồng)* án phí.

- Anh Ninh Văn V phải chịu **57.238.401 đồng** *(Năm mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ một đồng)* án phí dân sự về tài sản được chia.

- Anh V không phải chịu **300.000 đồng** *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí phúc thẩm. Trả lại Anh Ninh Văn V tiền tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền là **300.000 đồng** *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí

số AK/2010/0008424 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKS nhân dân thành phố H;
-Chi cục thi hành án dân sự quận N;
- Tòa án nhân dân quận N;
-Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Lam